

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của thành phố Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND thành phố Kon Tum tại Tờ trình 280/TTr-UBND ngày 08/11/2018 (kèm theo Công văn số 1598/UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, Thông báo thẩm định số 193/TB-HĐTD ngày 16/12/2016 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Nghị quyết 76/2018/NQ-HĐND ngày 24/10/2018 của HĐND thành phố Kon Tum về thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Kon Tum) và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 615/TTr-STNMT ngày 05/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Kon Tum với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất (chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của thành phố Kon Tum (đã thực hiện) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại biểu số 04 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 05 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 06 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 (chi tiết tại biểu số 07 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND thành phố Kon Tum có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố Kon Tum để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Kon Tum và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN.



**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1405 /QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Duy Tân	Phường Quyết Thắng	Phường Trường Chinh	Phường Thống Nhất	Phường Ngô Mỹ	Phường Thống Nhất	Phường Lê Lợi	Phường Nguyễn Trãi	Phường Trần Hưng Đạo	Xã Đăk Cấm	Xã Đăk Krong	Xã Nghĩa Bình	Xã Vĩnh Quang	Xã Đăk B'a	Xã Ya Cơm	Xã Đăk Song	Xã Đoàn Kết	Xã Chu' Hơng	Xã Đăk Rơ Vă	Xã Hòa Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NY/PSN	5.374,94	38,53	110,90	0,01	53,46	123,43	368,96	232,39	56,85	161,44	23,95	392,17	26,34	218,74	218,54	371,20	370,57	38,51	55,95	1.824,88	506,71	881,29
1.1	Đất nông, lâm	LUA/PSN	57,68	-	3,30	-	0,55	1,80	1,77	-	-	-	0,15	26,25	-	-	2,00	7,61	4,20	-	-	6,70	1,26	2,89
	Trong đó: Đất chuyển nông, lâm sang	LUC/PSN	57,68	-	3,30	-	0,55	1,80	1,77	-	-	-	0,15	26,25	-	-	2,00	7,61	4,20	-	-	6,70	1,26	2,89
1.2	Đất nông, lâm sang mục khác	HNK/PSN	2.646,32	38,53	90,95	0,01	52,63	121,93	161,69	232,39	52,70	134,12	20,11	198,92	19,80	74,11	98,54	193,26	40,73	20,95	33,35	493,34	282,45	765,81
1.3	Đất nông, lâm sang	CLN/PSN	2.584,44	-	90,51	-	0,28	0,50	205,30	-	3,35	27,32	3,69	166,80	6,54	144,33	118,00	170,33	117,64	17,56	2,60	179,83	273,00	601,75
1.4	Đất rừng sản xuất	HSX/PSN	80,21	-	11,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,00	-	-	45,00	-	8,84
1.5	Đất sản, nông, lâm sang	HN/PSN	5,37	-	4,75	-	-	-	0,13	-	-	-	-	0,20	-	0,30	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2	Chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.757,66	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	154,90	495,00	335,00	-	332,39	554,84	230,00	46,81	481,70	450,00	677,00
	Trong đó:																							
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản, nông, lâm	HNK/NTS	5,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất nông, lâm sang sản xuất chuyển sang đất nông, lâm	HNK/CLN	2.942,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,90	270,00	130,00	320,00	340,00	230,00	-	461,20	450,00	390,00	-
2.3	Đất nông, lâm sang nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	112,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,02	0,81	-	46,81	16,00	-	42,00	-
2.4	Đất nông, lâm sang sản xuất chuyển sang đất sản, nông, lâm	CLN/NTS	4,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,37	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất nông, lâm sang chuyển sang nông nghiệp khác	CLN/NKH	687,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	225,00	-	-	-	209,00	-	-	4,50	-	245,00
2.6	Đất nông, lâm sang chuyển sang đất rừng sản xuất	CLN/HSX	5,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PSO/UCI	130,67	76,76	26,00	0,80	11,00	-	-	-	12,01	-	-	2,00	-	-	1,23	-	0,85	-	-	-	-	-

Biểu số 05: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 11/2018 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Duy Tân	Phường Quyết Thắng	Phường Trường Chinh	Phường Thắng Lợi	Phường Ngã Mây	Phường Thống Nhất	Phường Lê Lợi	Phường Nguyễn Trãi	Phường Trần Hưng Đạo	Xã Đắk Cấm	Xã Krông	Xã Ngạc Bay	Xã Vinh Quang	Xã Đắk Bì	Xã Ia Châm	Xã Đắk Năng	Xã Đoàn Kết	Xã Chu' Hreeng	Xã Đắk R' Wn	Xã Hòa Bình
1	Đất nông nghiệp	NSP	848,34	4,50	1,00	-	129,30	52,54	136,92	119,04	38,58	3,10	2,06	23,56	-	0,60	18,30	48,56	33,70	0,30	27,95	52,17	41,65	113,61
1.1	Đất trồng lúa	131A	4,90	-	-	-	0,65	-	1,00	-	-	-	-	0,50	-	-	-	1,05	-	-	0,20	0,50	0,50	0,50
	Trồng đậu - Đậu chuyên trồng lúa nước	131Y	4,90	-	-	-	0,65	-	1,00	-	-	-	-	0,50	-	-	-	1,05	-	-	0,20	0,50	0,50	0,50
1.2	Đất trồng cây lương thực khác	131K	440,23	4,20	0,50	-	9,24	52,54	4,63	119,04	35,63	3,10	0,96	14,61	-	0,60	18,30	32,34	23,65	0,30	12,75	51,67	33,55	17,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	131N	395,82	-	0,50	-	119,41	-	131,27	-	2,95	-	2,00	8,45	-	-	-	2,80	10,05	-	10,00	-	7,60	95,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	131H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	131D	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	131S	7,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,37	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	131T	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	125,11	2,15	0,84	12,74	19,48	8,00	1,50	7,62	7,50	9,90	-	1,85	-	-	6,00	12,73	2,50	-	2,00	20,50	6,70	3,10
2.1	Đất quốc phòng	201	19,80	-	-	-	19,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60
2.2	Đất an ninh	202	1,00	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cư sá sản xuất phi nông nghiệp	207	1,24	-	-	1,17	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	209	26,95	1,33	-	1,87	0,13	-	0,50	0,02	-	2,10	-	-	-	-	-	5,30	-	-	14,40	-	-	-
2.10	Đất sử dụng tích lịch sử - văn hóa	210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất dành làm trường học	211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thả, xử lý chất thải	212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	213	15,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	2,50	-	2,00	5,00	1,50	2,00	-
2.14	Đất ở tại đô thị	214	05,11	0,18	-	-	-	2,00	0,50	2,50	2,50	7,43	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	215	0,74	0,14	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất dịch vụ công cộng	216	0,15	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở nhà tổ chức sự kiện, hội	217	1,20	-	0,10	3,00	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cho thuê công cộng, công trình	218	0,60	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,58	0,50	-	-	-	5,00	0,50	5,00	5,00	-	-	-	0,35	-	-	6,00	11,73	-	-	-	15,50	2,50	0,50
2.21	Đất có mặt nước chuyển dùng	MNK'	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,74	-	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 07: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 4905/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Quang Trung	Phường Duy Tân	Phường Quyết Thắng	Phường Trường Chinh	Phường Thắng Lợi	Phường Ngô Mỹ	Phường Thống Nhất	Phường Lê Lợi	Phường Nguyễn Trãi	Phường Trần Hưng Đạo	Xã Đắk Cấm	Xã Kroong	Xã Ngọc Bay	Xã Vinh Quang	Xã Đắk Blá	Xã Ya Chim	Xã Đắk Nang	Xã Đoàn Kết	Xã Chu' Hreeng	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Hơh Bih	
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,70	10,00	-	-	-	-	5,00	0,50	-	-	-	10,00
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,70	10,00	-	-	-	-	5,00	0,50	-	-	-	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,21	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,71	-	-	-	0,50	-	0,50
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	0,50
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,71	-	-	-	-	-	-